

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (061) 3843 316 Fax: (061) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo tài chính).
- Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2018 trước và sau kiểm toán (đính kèm bản giải trình).
- Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế chuyển từ lỗ ở kỳ trước sang lãi ở kỳ này (đính kèm văn bản số 872/CN ngày 22/08/2018).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/08/2018 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân



Lê Duy Diệp

**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN NĂM 2018
TRƯỚC VÀ SAU SOÁT XÉT**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Giải trình chênh lệch BCTC hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018 trước và sau soát xét

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước soát xét	Số liệu sau soát xét	Chênh lệch	Nguyên nhân
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	28.127.452.555	28.201.609.010	74.156.455	Sử dụng số liệu trước kiểm toán của Công ty liên kết
LNST chưa phân phối kỳ trước	421a	122.775.424.961	122.775.468.255	43.294	Sai số khi tính toán
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	49.219.710.885	49.145.520.587	(74.190.298)	Sử dụng số liệu trước kiểm toán của Công ty liên kết
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	99.242.455.675	99.242.446.226	(9.449)	Sai số khi tính toán

2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước soát xét	Số liệu sau soát xét	Chênh lệch	Nguyên nhân
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24	586.536.749	512.346.450	(74.190.299)	Sử dụng số liệu trước kiểm toán của Công ty liên kết
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	60.581.671.503	60.507.481.204	(74.190.299)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	65.041.005.779	64.966.815.480	(74.190.299)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	55.012.236.314	54.938.046.015	(74.190.299)	
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	49.807.078.724	49.732.888.425	(74.190.299)	

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
Lợi nhuận trước thuế	01	65.041.005.779	64.966.815.480	(74.190.299)	Chênh lệch từ Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.448.479.274)	(2.364.288.975)	84.190.299	Ảnh hưởng từ phần lãi lỗ trong công ty liên kết và sai sót khi loại trừ chi phí/thu nhập từ lãi vay nội bộ
Chi phí lãi vay	06	27.990.122.481	27.980.122.481	(10.000.000)	Sai sót khi loại trừ chi phí/thu nhập từ lãi vay nội bộ
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.755.471.508)	(28.745.471.508)	10.000.000	Sai sót khi loại trừ chi phí/thu nhập từ lãi vay nội bộ
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.807.397.070	1.797.397.070	(10.000.000)	Sai sót khi loại trừ chi phí/thu nhập từ lãi vay nội bộ

Giải trình bổ sung (nếu cần thiết):

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Phòng Tài chính kế toán;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Ban Kiểm toán nội bộ;
- Lưu VT.TC-HC.

QuangMinh/Gialrinh/Chenhlech

Đồng Nai, ngày 11 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 872 /CN
V/v Lợi nhuận sau thuế chuyển từ
lỗ ở kỳ trước sang lãi ở kỳ này

Đồng Nai, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN chuyển từ lỗ ở kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 (đã soát xét) sang lãi ở kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (đã soát xét) như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng đã soát xét:

STT	Nội dung	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	57.425.652.176	(10.466.064.500)	67.891.716.676	-649%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN:

Trong 6 tháng đầu năm 2018, chỉ tiêu doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 40.623.825.222 đồng tương ứng 9,87% so với cùng kỳ năm 2017, trong khi đó chỉ tiêu giá vốn hàng bán tăng 28.478.358.402 đồng tương ứng 10,75%. Nhìn chung, chỉ tiêu giá vốn hàng bán đã ghi nhận sự biến động tăng khá phù hợp với sự biến động của doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Các chỉ tiêu về doanh thu và chi phí khác về tổng thể cũng không có nhiều biến động bất thường, ngoại trừ các chỉ tiêu chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí thuế TNDN hiện hành.



- Về chi phí bán hàng: ghi nhận khoản giảm 6.877.176.686 tương ứng 14,02%, có nguyên nhân là do công ty đã tiến hành cắt giảm chi phí nhân viên và chi phí nguyên vật liệu liên quan đến hoạt động bán hàng.
- Về chi phí thuế TNDN hiện hành: ghi nhận khoản tăng 7.173.014.618 đồng, có nguyên nhân là do trong 6 tháng đầu năm 2017 không phát sinh chi phí này (công ty bị lỗ).
- Về chi phí tài chính: ghi nhận khoản giảm 56.195.644.583 tương ứng 55,60%, có nguyên nhân chủ yếu từ việc giảm các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ. Đây là nguyên nhân chính giúp cho tình hình hoạt động kinh doanh kỳ này của công ty trở nên tốt hơn so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên dẫn làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN chuyển từ lỗ ở kỳ trước sang lãi ở kỳ này và tăng 67.891.716.676 đồng, tương ứng -649%.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét:

STT	Nội dung	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	54.938.046.015	(7.112.409.275)	62.050.455.290	-872%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Trong 6 tháng đầu năm 2018, chỉ tiêu doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 48.705.690.625 đồng tương ứng 10,66% so với cùng kỳ năm 2017, trong khi đó chỉ tiêu giá vốn hàng bán tăng 39.185.371.412 đồng tương ứng 13,76%. Như vậy, chỉ tiêu giá vốn hàng bán đã ghi nhận sự biến động tăng nhanh hơn so với sự biến động của doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, từ đó làm cho chỉ tiêu lợi nhuận gộp chỉ tăng 5,53%.

Các chỉ tiêu về doanh thu và chi phí khác về tổng thể cũng không có nhiều biến động bất thường, ngoại trừ các chỉ tiêu chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí tài chính.

- Về chi phí thuế TNDN hiện hành: ghi nhận khoản tăng 6.496.805.363 tương ứng 189,05%, có nguyên nhân là do trong 6 tháng đầu năm 2017 công ty me bị lỗ, không làm phát sinh khoản chi phí này.

- Về chi phí tài chính: ghi nhận khoản giảm 55.816.629.840 tương ứng 55,48%, có nguyên nhân chủ yếu từ việc giảm các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ. Đây là nguyên nhân chính giúp cho tình hình hoạt động kinh doanh kỳ này của công ty trở nên tốt hơn so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN chuyển từ lỗ ở kỳ trước sang lãi ở kỳ này và tăng 62.050.455.290 đồng, tương ứng -872%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.
QuangMinh(TV)



Phan Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Văn Học	Chủ tịch
Ông Phan Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
Ông Lê Duy Diệp	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban
Bà Phan Thủy Đoan	Thành viên
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phan Hùng	Giám đốc
Ông Lê Duy Diệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 422.494.038.410 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 8 năm 2018

Số: 19.133/BCSX-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai, được lập ngày 22 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến mục 2.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 về việc các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 422.494.038.410 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục. Vấn đề nhấn mạnh này không ảnh hưởng đến kết luận của chúng tôi.



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2018

Như đã trình bày tại mục số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268.961.514.001	402.658.974.474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	96.881.592.830	80.165.884.922
1. Tiền	111		36.881.592.830	30.165.884.922
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.069.195.691	253.439.050.272
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	68.287.667.355	64.741.676.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	43.688.928.021	186.774.056.866
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	17.699.871.721	2.480.587.964
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(607.271.406)	(557.271.406)
III. Hàng tồn kho	140		31.667.520.191	42.180.841.492
1. Hàng tồn kho	141	4.7	31.667.520.191	42.180.841.492
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.343.205.289	26.873.197.788
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.870.042.206	18.118.143.069
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	881.245.558	8.054.260.176
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		591.917.525	700.794.543
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.500.599.618.752	3.188.876.956.603
I. Tài sản cố định	220		2.416.715.606.702	2.455.858.212.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	2.092.606.222.699	2.128.546.950.058
Nguyên giá	222		3.568.980.292.308	3.528.106.401.784
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.476.374.069.609)	(1.399.559.451.726)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	324.109.384.003	327.311.262.853
Nguyên giá	228		354.748.857.290	354.128.857.290
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.639.473.287)	(26.817.594.437)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		898.611.783.094	544.508.404.880
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	898.611.783.094	544.508.404.880
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	129.598.910.093	129.598.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		22.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
IV. Tài sản dài hạn khác	260		55.673.318.863	58.911.428.719
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	55.673.318.863	58.911.428.719
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.769.561.132.753	3.591.535.931.077

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.579.933.829.453	2.415.331.375.188
I. Nợ ngắn hạn	310		691.455.552.411	637.632.705.675
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	40.915.646.145	50.465.586.014
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	5.420.533.472	15.102.696.578
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	6.215.031.281	4.230.340.018
4. Phải trả người lao động	314		8.612.500.886	10.060.903.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	16.893.800.960	14.534.102.619
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	46.354.590.518	6.092.097.327
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	556.707.755.103	525.872.231.466
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.18	10.335.694.046	11.274.748.380
II. Nợ dài hạn	330		1.888.478.277.042	1.777.698.669.513
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.13	6.563.832.853	7.744.759.976
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	341.425.643.354	231.450.824.011
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	1.524.022.477.459	1.522.036.762.150
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.189.627.303.300	1.176.204.555.889
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	1.189.089.971.864	1.176.086.874.954
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.19.4	30.517.061.228	24.843.078.330
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143.020.640.327	135.691.526.315
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		85.594.988.151	109.476.272.968
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.425.652.176	26.215.253.347
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		537.331.436	117.680.935
1. Nguồn kinh phí	431		537.331.436	117.680.935
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.769.561.132.753	3.591.535.931.077



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.21	452.488.907.737	411.650.845.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		215.178.924	941.480
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		452.273.728.813	411.649.903.591
4. Giá vốn hàng bán	11	4.22	293.404.616.579	264.926.258.177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		158.869.112.234	146.723.645.414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.23	15.109.389.645	12.438.413.821
7. Chi phí tài chính	22	4.24	45.273.364.987	101.079.994.827
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		28.460.122.481	23.245.965.123
8. Chi phí bán hàng	25	4.25	42.188.639.170	49.065.815.856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.26	21.964.556.313	19.476.998.738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.551.941.409	(10.460.750.186)
11. Thu nhập khác	31		54.545.455	317.035.502
12. Chi phí khác	32		7.820.070	322.349.816
13. Lợi nhuận khác	40		46.725.385	(5.314.314)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.598.666.794	(10.466.064.500)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.28	7.173.014.618	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		57.425.652.176	(10.466.064.500)



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64.598.666.794	(10.466.064.500)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		87.741.622.905	91.265.729.107
Các khoản dự phòng	03		50.000.000	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.24	15.396.282.521	76.381.587.543
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.774.920.357)	(12.640.250.964)
Chi phí lãi vay	06	4.24	28.460.122.481	23.245.965.123
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		181.471.774.344	167.786.966.309
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		139.666.589.844	(66.260.939.373)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.513.321.301	3.360.564.603
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(177.697.449.940)	(56.135.651.406)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.238.109.856	(4.905.674.110)
Tiền lãi vay đã trả	14		(29.225.471.508)	(29.721.998.072)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	-	(10.168.596.382)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.224.835.258	1.123.969.316
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.158.797.977)	(4.641.085.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		123.032.911.178	437.555.521
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(107.940.129.497)	(104.633.998.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	17.807.789.371
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(15.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		511.402.902	10.908.413.821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(107.428.726.595)	(90.917.795.653)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.29	380.242.112.470	458.619.152.689
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.30	(379.130.589.145)	(319.544.876.117)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(11.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.111.523.325	139.062.876.572
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		16.715.707.908	48.582.636.440
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		80.165.884.922	100.135.698.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		96.881.592.830	148.718.335.137



Phan Hùng
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 22 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 2744/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Nước Đồng Nai thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600259296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNW tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)	Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Việt Nam	639.891.000	64,0	639.891.000	64,0
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi Trường Bình Dương	Việt Nam	177.000.000	17,7	150.000.000	15,0
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Việt Nam	127.508.330	12,8	157.808.330	15,8
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	55.600.670	5,5	52.300.670	5,2
Cộng		1.000.000.000	100,0	1.000.000.000	100,0

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 945 (31 tháng 12 năm 2017 là 949).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.5. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 422.494.038.410 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	63.661.337	155.566.905
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.817.931.493	30.010.318.017
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	96.881.592.830	80.165.884.922

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 01 tháng với lãi suất từ 5,2%-5,3%/năm tại Ngân hàng TMCP Công Thương và Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch ^(a)	90.978.819.600	-	127.422.784.800	90.978.819.600	-	104.874.774.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh ^(b)	12.750.000.000	-	19.125.000.000	12.750.000.000	-	19.125.000.000
Cộng	103.728.819.600	-	146.547.784.800	103.728.819.600	-	123.999.774.000
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ^(c)	15.000.000.000	-	(*)	15.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai ^(d)	7.800.368.003	-	21.105.000.000	7.800.368.003	-	(*)
Cộng	22.800.368.003	-		22.800.368.003	-	
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490	-	(*)	1.039.722.490	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi ^(e)	2.030.000.000	-	2.030.000.000	2.030.000.000	-	2.030.000.000
Cộng	3.069.722.490	-		3.069.722.490	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(a) Khoản đầu tư này chiếm 52,44% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết NTW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; phân phối nước sạch; xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước; theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết LKW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân là: khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước.

(d) Khoản đầu tư này chiếm 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Cấp Nước Đồng Nai là: khai thác nước phục vụ công nghiệp. Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch; lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm; xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng.

(a), (b), (d), (e) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	35.728.693.025	30.767.754.841
Phải thu từ khách hàng khác	32.558.974.330	33.973.922.007
Cộng	68.287.667.355	64.741.676.848

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd	36.105.341.814	178.453.969.616
Các nhà cung cấp khác	7.583.586.207	8.320.087.250
Cộng	43.688.928.021	186.774.056.866

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu cổ tức được chia				
– Xem thêm mục 4.31	14.208.972.000	-	-	-
Tạm ứng	1.848.740.263	-	737.596.150	-
Phải thu khác	1.642.159.458	-	1.742.991.814	-
Cộng	17.699.871.721	-	2.480.587.964	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.143.238.144	535.966.738	946.527.343	389.255.937

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản phải thu đã quá hạn từ lâu.

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.378.156.845	-	37.459.264.976	-
Công cụ, dụng cụ	289.363.346	-	221.274.846	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	4.500.301.670	-
Cộng	31.667.520.191	-	42.180.841.492	-

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2	697.974.005.255	413.748.045.635
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2	68.138.508.307	53.976.161.709
Hệ thống cấp nước xã Long Hưng, TP. Biên Hòa giai đoạn 2	62.579.309.575	26.751.869.365
Các dự án khác	69.919.959.957	50.032.328.171
Cộng	898.611.783.094	544.508.404.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	644.844.048.657	851.486.627.706	1.986.900.949.421	37.378.400.752	7.496.375.248	3.528.106.401.784
Mua trong kỳ	1.112.097.545	2.329.302.068	-	369.436.364	-	3.810.835.977
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	44.168.180.719	-	-	44.168.180.719
Thanh lý, nhượng bán	(1.685.908.795)	(738.422.328)	(4.253.001.849)	(427.793.200)	-	(7.105.126.172)
Tại ngày 30/06/2018	644.270.237.407	853.077.507.446	2.026.816.128.291	37.320.043.916	7.496.375.248	3.568.980.292.308
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	305.570.991.410	385.986.333.190	686.255.659.711	18.287.871.080	3.458.596.335	1.399.559.451.726
Khấu hao trong kỳ	19.946.907.380	24.865.586.515	36.497.062.170	2.173.012.230	437.175.760	83.919.744.055
Thanh lý, nhượng bán	(1.685.908.795)	(738.422.328)	(4.253.001.849)	(427.793.200)	-	(7.105.126.172)
Tại ngày 30/06/2018	323.831.989.995	410.113.497.377	718.499.720.032	20.033.090.110	3.895.772.095	1.476.374.069.609
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	339.273.057.247	465.500.294.516	1.300.645.289.710	19.090.529.672	4.037.778.913	2.128.546.950.058
Tại ngày 30/06/2018	320.438.247.412	442.964.010.069	1.308.316.408.259	17.286.953.806	3.600.603.153	2.092.606.222.699

Giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.418.172.991.171 VND – Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 238.386.863.879 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và chi phí bồi thường VND	Quy hoạch bản đồ VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	350.602.966.175	2.814.843.027	711.048.088	354.128.857.290
Mua trong kỳ	-	-	620.000.000	620.000.000
Tại ngày 30/06/2018	350.602.966.175	2.814.843.027	1.331.048.088	354.748.857.290
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	24.762.625.196	1.524.816.273	530.152.968	26.817.594.437
Khấu hao trong kỳ	3.654.075.880	31.012.330	136.790.640	3.821.878.850
Tại ngày 30/06/2018	28.416.701.076	1.555.828.603	666.943.608	30.639.473.287
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	325.840.340.979	1.290.026.754	30.895.120	327.311.262.853
Tại ngày 30/06/2018	322.186.265.099	1.259.014.424	664.104.480	324.109.384.003

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 319.021.714.126 VND – Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.480.612.088 VND.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng	25.148.397.958	25.322.995.557
Chi phí sửa chữa cải tạo các hệ thống cấp nước và tuyến ống cấp nước	21.664.908.621	13.253.573.726
Chi phí sửa chữa cải tạo các công trình nhà cửa, kho bãi, các công trình khác	6.947.917.209	16.996.913.555
Các khoản khác	1.912.095.075	3.337.945.881
Cộng	55.673.318.863	58.911.428.719

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.900.700.000	2.900.700.000	5.209.476.800	5.209.476.800
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	3.650.494.924	3.650.494.924	8.073.775.270	8.073.775.270
Phải trả cho các đối tượng khác	8.364.698.832	8.364.698.832	15.139.691.362	15.139.691.362
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	25.999.752.389	25.999.752.389	22.042.642.582	22.042.642.582
Cộng	40.915.646.145	40.915.646.145	50.465.586.014	50.465.586.014
Dài hạn:				
Phải trả người bán dài hạn là bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376

4.13. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	-	503.349.493
Người mua trả tiền trước khác	5.420.533.472	14.599.347.085
Cộng	5.420.533.472	15.102.696.578
Dài hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	4.695.930.817	5.876.857.940
Công ty Cổ phần đô thị Amata Long Thành	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	6.563.832.853	7.744.759.976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2018		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	881.245.558	-	7.173.014.618	-	8.054.260.176	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	98.100.000	1.237.300.000	1.139.200.000	-	-
Thuế tài nguyên	-	317.241.035	1.920.852.010	1.887.505.840	-	283.894.865
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	432.204.144	316.873.681	316.873.681	-	432.204.144
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.367.486.102	16.915.449.766	15.062.204.673	-	3.514.241.009
Cộng	881.245.558	6.215.031.281	27.563.490.075	18.405.784.194	8.054.260.176	4.230.340.018

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay phải trả	15.884.795.538	11.306.158.152
Các khoản trích trước khác	1.009.005.422	3.227.944.467
Cộng	16.893.800.960	14.534.102.619

4.16. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	40.035.862.500	35.862.500
Tiền nước chưa quyết toán	530.390.880	514.252.376
Phí bảo vệ môi trường	2.641.019.238	2.447.186.480
Kinh phí công đoàn	1.628.513.772	1.628.513.772
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.300.470.600	1.199.245.944
Các khoản phải trả, phải nộp khác	218.333.528	267.036.255
Cộng	46.354.590.518	6.092.097.327
Dài hạn:		
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd – Dự án Xây dựng nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 2	333.104.382.110	225.344.268.369
Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân giai đoạn 2	5.168.508.580	2.953.802.978
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.247.752.664	1.247.752.664
Cộng	341.425.643.354	231.450.824.011

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17. Vay

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	556.707.755.103	556.707.755.103	293.180.093.408	280.443.270.319	525.872.231.466	525.872.231.466
Vay dài hạn	1.524.022.477.459	1.524.022.477.459	127.985.957.001	107.901.541.144	1.522.036.762.150	1.522.036.762.150
Cộng	2.080.730.232.562	2.080.730.232.562	421.166.050.409	388.344.811.463	2.047.908.993.616	2.047.908.993.616

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	
Vay ngắn hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	5,8%/năm – 6%/năm	173.669.843.375	163.977.702.242	(a)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	5,3%/năm – 6,3%/năm	119.510.250.033	106.990.920.718	(b)
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	VND	5,3%/năm – 5,5%/năm		9.474.647.359	(c)
Vay ngắn hạn của bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	VND	4,8%/năm	45.000.000.000	45.000.000.000	(d)
Vay dài hạn đến hạn trả:					
Ngân hàng TMCP Công Thương	VND	8,5%/năm – 9%/năm	55.101.350.420	43.019.057.878	(e)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0%/năm – 7,5%/năm	15.004.000.000	11.509.400.000	(f)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	8%/năm	4.955.600.000	4.955.600.000	(g)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	KRW	1,3%/năm – 3,53%/năm	137.473.544.607	134.951.736.601	(h)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,91%/năm – 7,21%/năm	1.157.166.668	1.157.166.668	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	7,5%/năm – 9,4%/năm	4.836.000.000	4.836.000.000	(j)
Cộng			556.707.755.103	525.872.231.466	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	
Khoản vay dài hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương	VND	8,5%/năm – 9%/năm	129.218.642.486	138.035.397.695	(e)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0%/năm – 7,5%/năm	120.271.764.896	76.676.299.896	(f)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	8%/năm	12.374.983.244	14.852.783.244	(g)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	KRW	1,3%/năm – 3,53%/năm	1.158.112.293.724	1.198.998.798.878	(h)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,91%/năm – 7,21%/năm	3.453.030.330	4.050.083.330	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	7,5%/năm – 9,4%/năm	32.646.818.907	35.064.818.907	(j)
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	JPY	0,97%/năm	67.944.943.872	54.358.580.200	(k)
Cộng			1.524.022.477.459	1.522.036.762.150	

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (e) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thạnh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Hệ thống máy bơm Turbin trục đứng 1.000m³/giờ theo Hợp đồng thế chấp số 02/2016-HĐTC/NHCT680 ngày 30/11/2016;
- Dự án xây lắp đường ống D400 thuộc gói thầu số 01: Tuyến đường ống cấp nước D400 vào KCN Lộc An, gói thầu số 03: Tuyến đường ống chuyển tải cấp nước D400 cho KCN Công nghệ cao Amata Long Thành theo Hợp đồng thế chấp số 01/2016-HĐTC/NHCT680 ngày 30/12/2016;
- Hệ thống mua máy bơm chìm nước sông hiệu Caprari theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017-HĐTC/NHCT680 ngày 20/01/2017;
- Một phần Hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 1 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017-HĐTC ngày 03/05/2017;
- Tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư Hệ thống cấp nước Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai;

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Các tuyến ống cấp nước lắp đặt trên các tuyến đường tại khu phố 1,2,3,5 thuộc thị trấn Trảng Bom – Dự toán xây dựng công trình hệ thống cấp nước thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom (giai đoạn 2);
- Các tuyến ống cấp nước lắp đặt trên các tuyến đường tại xã Long Hưng – Dự toán xây dựng công trình dự án: Hệ thống cấp nước xã Long Hưng, thành phố Biên Hòa, giai đoạn 2, công suất 20.400m³/ngày;
- Các tuyến ống cấp nước lắp đặt trên các tuyến đường tại xã Vĩnh Tân (hạng mục 1) – Dự toán xây dựng công trình hệ thống cấp nước xã Vĩnh Tân – Trị An huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hoà.

(g) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m³/ngày, thuộc loại công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình cấp III.

(h) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

(b), (c), (d), (i), (j) và (k) là các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 2.418.172.991.171 VND và 319.021.714.126 VND - Xem thêm mục 4.9 và mục 4.10.

4.18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này VND	Kỳ trước
Đầu kỳ	11.274.748.380	6.536.928.648
Trích trong kỳ	4.422.555.266	10.182.115.315
Tăng khác	33.400.000	53.845.000
Chi trong kỳ	(5.395.009.600)	(5.303.240.583)
Cuối kỳ	10.335.694.046	11.274.748.380

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Ngân đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.000.000.000	15.552.270	10.461.239	192.149.414	1.218.162.924
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	(10.466.065)	(10.466.065)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	14.381.839	(14.381.839)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.182.115)	(10.182.115)
Chia cổ tức	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2017	1.000.000.000	15.552.270	24.843.078	97.119.395	1.137.514.744
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	38.572.132	38.572.132
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.000.000.000	15.552.270	24.843.078	135.691.527	1.176.086.875
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	57.425.652	57.425.652
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.673.983	(5.673.983)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.422.555)	(4.422.555)
Chia cổ tức	-	-	-	(40.000.000)	(40.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	1.000.000.000	15.552.270	30.517.061	143.020.641	1.189.089.972

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.19.2.Cổ phiếu**

	<u>Tại ngày 30/06/2018</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.19.3.Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Quỹ đầu tư phát triển VND</u>
Tại ngày 01/01/2018	24.843.078.330
Trích trong kỳ	5.673.982.898
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2018	<u>30.517.061.228</u>

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 30/06/2018</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại: USD	6.656,12	5.440,81

4.21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu:		
Doanh thu cung cấp nước	322.073.474.944	283.425.728.383
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	27.021.372.765	18.108.238.464
Cộng	349.094.847.709	301.533.966.847
Doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 4.31	103.394.060.028	110.116.878.224
Tổng cộng	<u>452.488.907.737</u>	<u>411.650.845.071</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.22. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp nước	262.466.717.567	242.180.239.337
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	30.937.899.012	22.746.018.840
Cộng	293.404.616.579	264.926.258.177

4.23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.208.972.000	11.204.604.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	511.402.902	1.233.809.821
Lãi chênh lệch tỷ giá	389.014.743	-
Cộng	15.109.389.645	12.438.413.821

4.24. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	28.460.122.481	23.245.965.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.416.959.985	1.452.442.161
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	15.396.282.521	76.381.587.543
Cộng	45.273.364.987	101.079.994.827

4.25. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	14.154.314.989	20.041.628.262
Chi phí nhân viên	6.314.294.413	9.950.731.494
Chi phí lắp đặt hệ thống nước, đồng hồ nước	10.499.229.392	9.305.021.151
Chi phí khác	11.220.800.376	9.768.434.949
Cộng	42.188.639.170	49.065.815.856

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.320.261.046	12.862.545.638
Chi phí khác	8.644.295.267	6.614.453.100
Cộng	21.964.556.313	19.476.998.738

4.27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.127.010.724	38.340.572.843
Chi phí nhân công	71.605.594.335	79.902.795.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.741.622.905	91.265.729.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.165.234.836	34.573.845.586
Chi phí khác bằng tiền	114.418.047.592	89.386.129.742
Cộng	353.057.510.392	333.469.072.771

4.28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	64.598.666.794	(10.466.064.500)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	163.820.070	237.186.959
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	64.762.486.864	(10.228.877.541)
Thu nhập được miễn thuế (Cổ tức và lợi nhuận được chia)	(14.208.972.000)	(11.204.604.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	50.553.514.864	(21.433.481.541)
Thu nhập được hưởng thuế suất ưu đãi 10%	(29.376.883.549)	-
Thu nhập tính thuế theo thuế suất thông thường	21.176.631.315	(21.433.481.541)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế suất 20%	4.235.326.263	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế suất 10%	2.937.688.355	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	7.173.014.618	-

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế.

4.29. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	380.242.112.470	458.619.152.689

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.30. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(379.130.589.145)	(319.544.876.117)

4.31. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Công ty con
4. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
5. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
6. Các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
7. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	17.061.033.522	13.803.337.692
Các công ty cùng tập đoàn	10.686.206.432	10.920.305.982
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	7.853.231.787	3.445.045.573
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	128.221.284	2.599.065.594
Cộng – Xem thêm mục 4.3	35.728.693.025	30.767.754.841
Phải thu ngắn hạn khác:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	10.487.472.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	1.912.500.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	1.809.000.000	-
Cộng – Xem thêm mục 4.5	14.208.972.000	-
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(22.934.092.936)	(20.331.006.500)
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	(16.556.974.781)	(16.556.974.781)
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	(2.974.792.668)	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	(215.380)	(1.620.984.677)
Cộng – Xem thêm mục 4.12	(42.466.075.765)	(38.508.965.958)

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	(2.695.930.817)	(4.000.762.797)
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	(2.000.000.000)	(2.118.000.000)
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	-	(261.444.636)
Cộng – Xem thêm mục 4.13	(4.695.930.817)	(6.380.207.433)
Vay:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Cộng – xem thêm mục 4.17	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty cùng tập đoàn	59.649.798.052	62.263.221.249
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	40.546.099.968	42.101.381.570
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	2.962.707.462	4.064.802.748
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	-	1.557.148.200
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	-	105.286.275
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	235.454.546	25.038.182
Cộng – Xem thêm mục 4.21	103.394.060.028	110.116.878.224
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	38.972.955.979	28.253.884.864
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	1.438.298.806	3.199.587.069
Cộng	40.411.254.785	31.453.471.933

Công ty có vay bên liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Lãi được trích hoặc phải trả theo lãi suất kinh doanh thông thường như thuyết minh chi tiết tại mục 4.15. Khoản vay từ bên liên quan chịu lãi suất là 4,8%/năm, với thời hạn 03 tháng và không có bảo đảm.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá bán do UBND Tỉnh Đồng Nai công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	3.487.393.000	2.235.841.500
4.32. Thu nhập Ban kiểm soát		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	472.562.000	428.001.700

4.33. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập